

Số: MB/QĐ-HV

Hà Nội, ngày 03 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Ban hành mức thu khác năm học 2024-2025
của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN CÔNG NGHỆ BƯU CHÍNH VIỄN THÔNG

Căn cứ Nghị quyết số 22/NQ-HĐHV ngày 12/4/2021 của Hội đồng học viện Về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Nghị định 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Căn cứ Nghị quyết số 138/NQ-HĐHV ngày 25/4/2024 của Hội đồng Học viện v/v Thông qua chủ trương xác định mức thu học phí năm học 2024-2025 của Học viện;

Căn cứ Quyết định số 934/QĐ-HV ngày 04/6/2024 của Giám đốc Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông v/v Thành lập Tổ xây dựng mức thu của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông;

Căn cứ Biên bản họp Tổ xây dựng mức thu học phí và thu khác của Học viện Công nghệ Bưu chính Viễn thông ngày 03/7/2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính Kế toán,

**MỨC THU CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2024-2025
CỦA: ĐÀO TẠO NGHIÊN CỨU SINH**

(kèm theo Quyết định số 1116 /QĐ-HV ngày 07/7/2024 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
1	Nghiên cứu sinh gia hạn			
-	Ngành kinh tế	đồng/năm	38.000.000	
-	Ngành kỹ thuật	đồng/năm	40.000.000	
2	Hồ sơ tuyển sinh	đồng/hồ sơ	60.000	
3	Phí đăng ký dự thi	đồng/Thí sinh/ hồ sơ	60.000	
4	Dự tuyển	đồng/Thí sinh	200.000	
5	Kinh phí tổ chức báo cáo định hướng nghiên cứu	đồng/Thí sinh	3.500.000	
6	Vỏ bằng Tiến sỹ	đồng/vỏ bằng	200.000	
7	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
8	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	150.000	
9	Học bổ sung kiến thức NCS			
	- Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	880.000	
	- Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	920.000	

(Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online)).

**MỨC THU CÁC KHOẢN THU KHÁC NĂM HỌC 2024-2025
CỦA: ĐÀO TẠO THẠC SỸ**

(kèm theo Quyết định số 1116 /QĐ-HV ngày 03 / 7 /2024 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
1	Thi lại hết môn	đồng/môn	90.000	
2	Học lại			- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 25 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 15- đến 25 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 15SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	1.050.000	
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	1.100.000	
-	Đối với học sinh Lào (diện Hiệp định, CLMV)	Mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
-	Đối với học sinh Lào diện tự túc kinh phí	Mức thu bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
3	Nhập học	đồng/học viên	500.000	
4	Bảo vệ luận văn tốt nghiệp cao học	đồng/học viên	3.500.000	
5	Tuyển sinh Cao học			
	+ Hồ sơ	đồng/hồ sơ	60.000	
	+ Đăng ký xét tuyển	đồng/hồ sơ	60.000	
	+ Xét tuyển	đồng/thí sinh/môn	120.000	
	+ Học bổ sung kiến thức SDH	đồng/tín chỉ	600.000	
6	Xét tuyển theo Đề án 599	đồng/hồ sơ	200.000	
7	Cấp bảng điểm theo yêu cầu	đồng/ bản	25.000	
8	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
9	Cấp lại thẻ học viên	đồng/ thẻ	55.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
10	Thi môn Tiếng Anh đối với học viên miễn học nhưng không miễn thi	đồng/học viên	350.000	
11	Vỏ bằng Sau đại học	đồng/vỏ bằng	200.000	
12	Phúc khảo điểm thi đầu vào	đồng/môn	100.000	
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	120.000	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	

(Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online)).

**MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2024-2025
 CỦA: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUI; VĂN BẰNG 2 CHÍNH QUY**

(kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-HV ngày 03/7/2024 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
1	Học lại (học ghép cùng với các lớp khác hoặc tổ chức lớp riêng với số lượng trên 30 sinh viên/lớp)			
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	980.000	- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	1.050.000	
-	Lớp chất lượng cao công nghệ thông tin (học cùng lớp chất lượng cao)	đồng/tín chỉ	1.500.000	
-	Lớp chất lượng cao Marketing (học cùng lớp chất lượng cao)	đồng/tín chỉ	1.380.000	
-	Lớp chất lượng cao Kế toán ACCA (học cùng lớp chất lượng cao)	đồng/tín chỉ	1.380.000	
-	Lớp cử nhân công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng)	đồng/tín chỉ	1.260.000	
-	Chương trình công nghệ thông tin Việt-Nhật	đồng/tín chỉ	1.175.000	
-	Chương trình thiết kế và chế tạo game	đồng/tín chỉ	1.200.000	
-	Lớp chất lượng cao (học cùng lớp đại trà)	mức thu bằng mức thu học lại của lớp đại trà		
-	Lớp cử nhân công nghệ thông tin (định hướng ứng dụng); công nghệ thông tin Việt Nhật; thiết kế và chế tạo game (học cùng lớp đại trà)	mức thu bằng mức thu học lại của lớp đại trà		
-	Đối với học sinh Lào (diện Hiệp định, CLMV)	Mức thu bằng 50% mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
-	Đối với học sinh Lào diện tự túc kinh phí	Mức thu bằng mức thu học lại của ngành đào tạo tương ứng		
2	Thi lại hết môn	đồng/môn	55.000	
3	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
4	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
5	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
6	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
7	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
8	Nhập học	đồng/sinh viên	700.000	
9	Tuyển sinh (Phí dự tuyển Hệ ĐH, CĐ chính quy, Liên thông CĐ-ĐH CQ)	theo quy định của Nhà nước tại các kỳ thi quốc gia		
10	Thi môn Tiếng Anh theo chuẩn đầu vào và đầu ra	đồng/sinh viên	300.000	
11	Phúc khảo thi Tiếng Anh đầu vào/đầu ra	đồng/môn	55.000	
12	Thi môn Tiếng Anh đối với sinh viên miễn học nhưng không miễn thi	đồng/sinh viên	200.000	
13	Thi môn học khác sinh viên được miễn học không miễn thi	đồng/sinh viên	55.000	
14	Xét tuyển lớp chất lượng cao	đồng/hồ sơ	300.000	
15	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	
16	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
17	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	
18	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	
19	Xét, quản lý học phần được chuyển đổi điểm	đồng/học phần	100.000	
20	Xét, quản lý chuẩn đầu ra đối với sinh viên dùng chứng chỉ	đồng/lần xét	100.000	
21	Xét, quản lý học phần miễn học	Bằng 50% mức thu học phí của học phần tương ứng		
22	Xét, quản lý học phần được miễn học - miễn thi	Bằng 30% mức thu học phí của học phần tương ứng		

(Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online)).

**MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2024-2025
CỦA: ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC TỪ XA**

(kèm theo Quyết định số 1111b /QĐ-HV ngày 03/7 /2024 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
1	Học lại			
-	Ngành Kinh tế	đồng/tín chỉ	500.000	- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành Kỹ thuật	đồng/tín chỉ	540.000	
2	Thi lại hết môn			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	60.000	
-	Các lớp học tại các điểm ngoài Học viện	đồng/môn	70.000	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	240.000	
-	Các lớp học tại các điểm ngoài Học viện	đồng/môn	260.000	
4	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
9	Thi cải thiện điểm	đồng/môn	85.000	
10	Tuyển sinh			

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
-	Hồ sơ ĐH từ xa	đồng/hồ sơ	60.000	
-	Xét tuyển ĐH từ xa	đồng/hồ sơ	30.000	
11	Nhập học từ xa	đồng/sinh viên	500.000	
12	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	
16	Thi môn Tiếng Anh theo chuẩn đầu vào và đầu ra	đồng/sinh viên	300.000	

(Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online)).

**MỨC THU KHÁC NĂM HỌC 2024-2025
CỦA: HỆ ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC**

(kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-HV ngày 03/7/2024 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
1	Học lại			
-	Ngành kỹ thuật	đồng/tín chỉ	1.050.000	- Trường hợp lớp học tổ chức riêng nhưng số sinh viên/lớp không đạt 30 SV/lớp thì mức thu được điều chỉnh như sau: - Bằng 1,1 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 20- đến 30 SV/lớp; - Bằng 1,3 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có từ 10- đến 20 SV/lớp; - Bằng 1,5 lần mức thu lớp ghép nếu lớp học có ít hơn 10 SV/lớp;
-	Ngành kinh tế	đồng/tín chỉ	980.000	
2	Thi lại hết môn			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	80.000	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	đồng/môn	90.000	
3	Thi lại tốt nghiệp			
-	Các lớp học tại Học viện	đồng/môn	240.000	
-	Các lớp học tại địa điểm ngoài HV	đồng/môn	260.000	
4	Cấp lại thẻ thư viện	đồng/thẻ	35.000	
5	Cấp lại thẻ sinh viên	đồng/thẻ	55.000	
6	Cấp lại bảng điểm theo yêu cầu của SV	đồng/bản	25.000	
7	Phúc khảo điểm thi hết môn	đồng/môn	35.000	
8	Phúc khảo điểm thi tốt nghiệp	đồng/môn	55.000	
9	Tuyển sinh			
	- Hồ sơ tham gia dự thi tuyển sinh	đồng/hồ sơ	60.000	
	- Xét tuyển	đồng/hồ sơ	30.000	
10	Nhập học	đồng/sinh viên	700.000	

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
11	Thi môn Tiếng Anh theo chuẩn đầu vào và đầu ra	đồng/sinh viên	300.000	
12	Vỏ bằng	đồng/vỏ bằng	165.000	
13	Chứng thực bản sao từ bản chính	đồng/bản	3.000	
14	Cấp bản sao văn bằng chứng chỉ từ bản gốc	đồng/bản	85.000	
15	Cấp giấy xác nhận các loại	đồng/bản	25.000	
16	Xét, quản lý học phần được chuyển đổi điểm	đồng/học phần	100.000	
17	Xét, quản lý chuẩn đầu ra đối với sinh viên dùng chứng chỉ	đồng/lần xét	100.000	
18	Xét, quản lý học phần miễn học	Bằng 50% mức thu học phí của học phần tương ứng		
19	Xét, quản lý học phần được miễn học - miễn thi	Bằng 30% mức thu học phí của học phần tương ứng		

(Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online)).

**MỨC THU CÁC CHƯƠNG TRÌNH LIÊN KẾT QUỐC TẾ,
TRAO ĐỔI SINH VIÊN NĂM HỌC 2024-2025**

(kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-HV ngày 03/7/2024 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
I	Các chương trình liên kết quốc tế			
1	Học lại hệ đào tạo liên kết quốc tế (Đại học La Trobe, Đại học Canberra, Đại học Huddersfield...)		mức thu học lại bằng mức thu học lại của đào tạo ĐH CLC	
2	Nhập học	đồng/sinh viên	700.000	bằng mức thu nhập học của ĐHCQ (gồm các chi phí khai giảng, khám sức khỏe, thẻ sinh viên...)
II	Các chương trình trao đổi sinh viên			
1	Diện miễn học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)			
-	Học phí	đồng/kỳ	Miễn	
-	Mức thu quản lý hành chính	đồng/kỳ	10.000.000	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,....	-	-	Sinh viên tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
2	Diện tự túc học phí (theo thỏa thuận giữa Học viện và trường đối tác)			
-	Học phí	-	Sinh viên tự chi trả (theo mức học phí ưu đãi hoặc được giảm học phí)	
-	Mức thu quản lý hành chính:			
	+ Sinh viên đóng 100% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	2.000.000	

M

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
	+ Sinh viên đóng từ trên 75-95% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	3.000.000	
	+ Sinh viên đóng từ trên 50-75% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	4.500.000	
	+ Sinh viên đóng từ trên 25- 50% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	6.000.000	
	+ Sinh viên đóng dưới 25% học phí tại trường đối tác	đồng/kỳ	8.000.000	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,...	-	-	SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
3	Diện học bổng (theo nguồn hỗ trợ từ chính phủ, tổ chức, doanh nghiệp, trường đại học của nước ngoài cung cấp thông qua thỏa thuận với Học viện)			
-	Học phí		Sinh viên được cấp một phần hoặc toàn bộ học phí	
-	Mức thu quản lý hành chính:			
	+ Sinh viên được cấp học bổng đến 100% học phí	đồng/kỳ	12.000.000	
	+ Sinh viên được cấp học bổng đến 50% học phí	đồng/kỳ	9.000.000	
-	Tiền KTX, bảo hiểm, visa, sinh hoạt phí, học liệu, vé máy bay,...			SV tự chi trả (hoặc được trường đối tác hỗ trợ một phần hoặc một số nội dung cụ thể)
III	Thu xét tuyển chương trình liên kết quốc tế	đồng/hồ sơ	300.000	

(Mức thu cũng được áp dụng trong điều kiện giảng dạy trực tuyến (online)).

MỨC THU KÝ TÚC XÁ NĂM HỌC 2024-2025

(kèm theo Quyết định số 1116/QĐ-HV ngày 03/7/2024 của Giám đốc Học viện)

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	MỨC THU	Ghi chú
I	Cơ sở Đào tạo Miền Bắc			
1	Ký túc xá B1			
	Phòng ở thuộc đơn nguyên 1 (được trang bị giường, ga đệm, tủ, bàn ghế (nếu có), quạt điện, điều hòa, khu vệ sinh khép kín có bình nước nóng).	đồng/người/ngày	60.000	Áp dụng trong trường hợp ở dưới 15 ngày
		đồng/người/tháng	1.800.000	Trường hợp ở trên 15 ngày tính thu tròn tháng. (mức thu bao gồm 100 số điện/phòng/tháng)
	Phòng ở thuộc đơn nguyên 3 (được trang bị giường, chăn, ga, gối, đệm, tủ, bàn làm việc, tủ lạnh, tivi, quạt điện, điều hòa, internet, khu vệ sinh khép kín có bình nước nóng)	đồng/ngày/người	200.000	
		đồng/tháng/người	4.000.000	(mức thu bao gồm 100 số điện/phòng/tháng)
2	Các khu ký túc xá khác (B2, B5, B14, C)			
	Phòng ở nhà cao tầng B2: Trang bị giường tầng, quạt điện, khu vệ sinh khép kín	đồng/sinh viên/tháng	200.000	Đối tượng là sinh viên đang học tại Học viện (mức thu bao gồm 100 số điện/phòng/tháng)
		đồng/sinh viên/ngày	7.000	chỉ áp dụng đối với học kỳ hè khi sinh viên không ở đủ tháng
	Phòng ở nhà cao tầng B5: Trang bị giường tầng, quạt điện, khu vệ sinh khép kín có bình nước nóng	đồng/sinh viên/tháng	250.000	Đối tượng là sinh viên đang học tại Học viện (mức thu bao gồm 100 số điện/phòng/tháng)
		đồng/sinh viên/ngày	8.500	chỉ áp dụng đối với học kỳ hè khi sinh viên không ở đủ tháng
	Phòng ở cấp 4 nhà C: Phòng được trang thiết bị: giường, khu vệ sinh khép kín	đồng/phòng/tháng	1.000.000	(mức thu không bao gồm tiền điện)
II	Cơ sở Đào tạo Miền Nam			
1	Ký túc xá 5C			
	Ký túc xá 5C	đồng/phòng/ngày	400.000	Đối với các loại hình hoạt động dịch vụ KTX khác tại đơn vị tùy theo yêu cầu của người học, đơn vị xác định mức thu đảm bảo cân đối thu- chi có tích lũy
2	Khu ký túc xá khác tại Quận 9			
1	Phòng được trang bị giường, chiếu, quạt, tivi, truyền hình cáp, internet.	đồng/sinh viên/tháng	360.000	Mức thu được áp dụng theo tháng. Trường hợp sinh viên ở số ngày < 30 ngày thì sinh viên nộp tiền trọn tháng.
		đồng/sinh viên/học kỳ	1.800.000	